

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PACIFIC DINCO**

-----\*\*\*-----

Số: 60./2016/CV-PDB

(V/v giải trình biến động LNST  
Quý IV/2015 so với Quý IV/2014 của  
công ty mẹ )

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Pacific Dinco
2. Mã chứng khoán: **PDB**
3. Địa chỉ: Lô C20 – C21 Cụm Công nghiệp Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4. Điện thoại: (0511) 3737973 Fax: (0511) 3737972
5. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2015 được lập ngày 03/02/2016
6. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý 4/2015 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ tài chính:  
Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 của Công ty mẹ là 5.732.522.755 đồng, tăng 3.929.898.804 đồng tương đương tăng 218,01 % so với LNST quý 4/2014.

Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Tăng, giảm	
			Giá trị	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.710.659.972	54.337.891.174	14.372.768.798	26,45
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.408.607.936	2.316.764.685	4.091.843.251	176,62
LNST thu nhập DN	5.732.522.755	1.802.623.951	3.929.898.804	218,01



Để có được kết quả như trên là do Công ty đã tăng sản lượng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng bê tông tươi trên thị trường tăng mạnh, nhất là các công trình nhà ở dân dụng và tại các dự án đường cao tốc trên địa bàn Quảng Nam và Đà Nẵng. Bên cạnh đó, yếu tố tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm khiến cho LNST của Pacific Dinco tăng lên. Ngoài ra, lợi nhuận quý 4-2015 tăng cao nhờ vào cổ tức được chia từ công ty con là: 3.442.974.000.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pacificdinco.com.vn](http://www.pacificdinco.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như K/g;
- HĐQT (để b/c),
- BKS (để biết);
- Ban TGD (để biết);
- Website (để công bố);
- Lưu VT.



**LÊ TRƯỜNG KỶ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015  
(từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015)**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 27



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.424.047.899</b>	<b>68.978.930.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.764.241.930</b>	<b>4.603.165.404</b>
1. Tiền	111	5	20.764.241.930	4.603.165.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>59.748.271.435</b>	<b>59.680.475.495</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.916.057.917	58.992.874.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	384.231.421	3.209.382.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	345.973.517	379.705.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.897.991.420)	(2.901.487.065)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>3.021.775.878</b>	<b>3.646.572.890</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.021.775.878	3.646.572.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.889.758.656</b>	<b>1.048.716.552</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1.864.178.242	995.392.165
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	25.580.414	53.324.387
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>72.199.018.562</b>	<b>60.898.895.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.935.805.778</b>	<b>40.369.218.483</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.935.805.778	40.369.218.483
- Nguyên giá	222		107.604.654.862	85.239.516.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.668.849.084)	(44.870.297.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.697.780.000</b>	<b>19.447.780.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	19.637.780.000	19.387.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	60.000.000	60.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>565.432.784</b>	<b>1.081.897.447</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	565.432.784	1.081.897.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>157.623.066.461</b>	<b>129.877.826.271</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>61.265.282.103</b>	<b>43.590.553.443</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.656.860.103</b>	<b>43.590.553.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.502.099.008	19.972.515.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.967.600	108.209.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.056.797.790	1.544.343.829
4. Phải trả người lao động	314		1.469.387.967	1.116.744.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	49.663.959	19.828.607
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.101.500.000	3.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	25.879.206.000	19.814.497.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		423.237.779	1.011.413.779
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.608.422.000</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	9.608.422.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>96.357.784.358</b>	<b>86.287.272.828</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>96.357.784.358</b>	<b>86.287.272.828</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	13.150.239.735	3.079.728.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.649.504.205	1.984.524.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.500.735.530	1.095.203.564
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>157.623.066.461</b>	<b>129.877.826.271</b>



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 - 2015 VND	Quý 4 - 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	68.712.023.622	54.337.891.174	283.344.237.967	189.944.299.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.363.650	-	76.373.814	1.319.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		68.710.659.972	54.337.891.174	283.267.864.153	189.942.980.186
4. Giá vốn hàng bán	11	24	63.151.014.900	49.726.682.447	255.215.650.913	175.129.450.165
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.559.645.072</b>	<b>4.611.208.727</b>	<b>28.052.213.240</b>	<b>14.813.530.021</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.450.853.590	60.804.451	3.918.887.474	188.868.523
7. Chi phí tài chính	22	26	641.600.160	324.767.226	1.985.146.897	1.600.069.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		641.600.160	324.767.226	1.985.146.897	1.600.069.914
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.991.116.912	1.889.337.716	7.534.334.521	5.358.464.488
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6.377.781.590</b>	<b>2.457.908.236</b>	<b>22.451.619.296</b>	<b>8.043.864.142</b>
11. Thu nhập khác	31	28	51.306.870	-	490.089.572	
12. Chi phí khác	32	29	20.480.524	141.143.551	55.200.668	239.969.545
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>30.826.346</b>	<b>(141.143.551)</b>	<b>434.888.904</b>	<b>(239.969.545)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.408.607.936</b>	<b>2.316.764.685</b>	<b>22.886.508.200</b>	<b>7.803.894.597</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	676.085.181	514.140.734	4.285.772.670	1.759.221.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>5.732.522.755</b>	<b>1.802.623.951</b>	<b>18.600.735.530</b>	<b>6.044.673.564</b>



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.886.508.200	7.803.894.597
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11.776.342.388	10.859.261.652
- Các khoản dự phòng	03	3.495.645	(292.183.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.262.784.688)	(17.640.191)
- Chi phí lãi vay	06	1.985.146.897	1.600.069.914
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	32.388.708.442	19.953.402.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.147.612)	(25.113.105.950)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	624.797.012	371.989.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5.279.903.420)	2.862.246.531
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(352.321.414)	(1.096.845.882)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.955.311.545)	(1.623.492.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.545.930.693)	(1.555.526.094)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	600.000	127.733.468
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.018.400.000)	(300.120.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.818.090.770</b>	<b>(6.373.719.468)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(24.058.320.716)	(672.297.880)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.144.198.735	880.929.246
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	(18.587.780.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.833.976.986	17.640.191
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.330.144.995)</b>	<b>(18.361.508.443)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	25.456.600.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.462.882.960	83.504.172.720
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(101.789.752.209)	(84.053.464.148)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(2.416.877.182)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15.673.130.751</b>	<b>22.490.431.390</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>16.161.076.526</b>	<b>(2.244.796.521)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.603.165.404	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>20.764.241.930</b>	<b>4.603.165.404</b>

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 81.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm).

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

##### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thiết bị dụng cụ quản lý

4 – 5

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

**4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số tiền nợ gốc còn lại nhân số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ là các khoản hỗ trợ, khuyến khích tiêu thụ của nhà cung cấp do Công ty tiêu thụ vượt sản lượng quy định của hợp đồng.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

#### 5. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	2.777.183.197	2.446.386.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.987.058.733	2.156.778.412
<b>Cộng</b>	<b>20.764.241.930</b>	<b>4.603.165.404</b>

#### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Sichuan Huashi	16.120.863.490	9.480.111.190
Công ty CP Dinco	5.509.274.702	13.946.333.203
Các đối tượng khác	40.285.919.725	35.566.430.526
<b>Cộng</b>	<b>61.916.057.917</b>	<b>58.992.874.919</b>

#### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Xây Dựng Công Trình Số 2	105.210.000	105.210.000
Công ty TNHH Phụ Tùng Ô Tô Kobe	55.481.250	-
Công ty TNHH Thẩm Định AAA	115.000.000	75.000.000
Các đối tượng khác	108.540.171	3.029.172.277
<b>Cộng</b>	<b>384.231.421</b>	<b>3.209.382.277</b>

#### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	11.587.175	-	23.151.415	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.740.000	-
Tạm ứng	212.366.058	-	269.317.420	-
Phải thu khác	67.880.284	-	32.496.529	-
<b>Cộng</b>	<b>345.973.517</b>	<b>-</b>	<b>379.705.364</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1.818.592.020	2.246.873.167
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.323.750	520.906.398
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	781.169.500	133.707.500
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	24.906.150	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.897.991.420</u></b>	<b><u>2.901.487.065</u></b>

**10. Nợ xấu**

	31/12/2015				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		Từ 1 - 2 năm	287.561.465	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.111.713.500			713.818.018	
<b>Cộng</b>	<b><u>3.854.414.020</u></b>			<b><u>2.007.312.805</u></b>	
	31/12/2014				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.593.559.000			645.903.435	
<b>Cộng</b>	<b><u>3.789.374.520</u></b>			<b><u>1.351.597.205</u></b>	

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.943.687.674	-	3.497.023.894	-
Công cụ, dụng cụ	78.088.204	-	149.548.996	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.021.775.878</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.646.572.890</u></b>	<b><u>-</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.307.131.546	554.744.660
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	156.924.712	262.449.175
Phí sử dụng đường bộ	400.121.984	178.198.330
<b>Cộng</b>	<b>1.864.178.242</b>	<b>995.392.165</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí thi công sửa chữa	205.747.554	743.703.362
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	359.685.230	338.194.085
<b>Cộng</b>	<b>565.432.784</b>	<b>1.081.897.447</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	2.760.474.415	25.447.168.924	56.565.864.283	466.008.412	85.239.516.034
Mua sắm trong kỳ	-	-	19.464.454.545	-	19.464.454.545
Đ/tr XDCB h/thành	4.593.866.171	-	-	-	4.593.866.171
T/lý, nhượng bán	-	159.090.909	1.534.090.979	-	1.693.181.888
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.354.340.586</b>	<b>25.288.078.015</b>	<b>74.496.227.849</b>	<b>466.008.412</b>	<b>107.604.654.862</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	1.647.542.499	15.345.736.799	27.543.131.134	333.887.119	44.870.297.551
Khấu hao trong kỳ	578.813.844	3.486.460.195	7.622.095.772	88.972.577	11.776.342.388
T/lý, nhượng bán	-	26.515.152	951.275.703	-	977.790.855
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.226.356.343</b>	<b>18.805.681.842</b>	<b>34.213.951.203</b>	<b>422.859.696</b>	<b>55.668.849.084</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.112.931.916	10.101.432.125	29.022.733.149	132.121.293	40.369.218.483
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.127.984.243</b>	<b>6.482.396.173</b>	<b>40.282.276.646</b>	<b>43.148.716</b>	<b>51.935.805.778</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.748.452.800 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 37.542.661.340 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Tình hình hoạt động				
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	98,04%	98,04%	11.247.780.000	-
+ Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	76,27%	76,27%	8.390.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>19.637.780.000</b>	<b>19.387.780.000</b>

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Tình hình hoạt động				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	9,38%	60.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	2.317.365.400	1.382.728.000
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	5.619.949.925	8.323.014.355
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.599.665.500	2.804.595.400
Các đối tượng khác	3.965.118.183	7.462.177.899
<b>Cộng</b>	<b>14.502.099.008</b>	<b>19.972.515.654</b>

### 17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

#### a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	431.398.158	28.451.104.008	28.488.526.440	393.975.726
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	922.980.087	4.285.772.670	4.545.930.693	662.822.064
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	189.965.584	51.646.893	241.612.477	-
<b>Cộng</b>	<b>1.544.343.829</b>	<b>32.791.523.571</b>	<b>33.279.069.610</b>	<b>1.056.797.790</b>

#### b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	53.324.387	277.866.171	250.122.198	25.580.414
<b>Cộng</b>	<b>53.324.387</b>	<b>277.866.171</b>	<b>250.122.198</b>	<b>25.580.414</b>

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	49.663.959	19.828.607
<b>Cộng</b>	<b>49.663.959</b>	<b>19.828.607</b>

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
Phải trả khác	1.500.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>3.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	19.814.497.249	102.580.882.960	100.342.370.209	22.053.010.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	19.814.497.249	98.427.872.960	100.342.370.209	17.900.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		4.153.010.000		4.153.010.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.826.196.000	-	3.826.196.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.375.000.000	-	1.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.436.200.000	-	1.436.200.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.014.996.000	-	1.014.996.000
<b>Cộng</b>	<b>19.814.497.249</b>	<b>106.407.078.960</b>	<b>100.342.370.209</b>	<b>25.879.206.000</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	14.882.000.000	1.447.382.000	13.434.618.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.000.000.000	750.000.000	3.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	6.822.000.000	359.050.000	6.462.950.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.060.000.000	338.332.000	3.721.668.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.882.000.000</b>	<b>1.447.382.000</b>	<b>13.434.618.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	3.826.196.000		3.826.196.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.608.422.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số: DNG2015 1656/HĐTĐ ngày 13 tháng 8 năm 2015. Mục đích vay mua xe bom bê tông hiệu HINO. Theo đó tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu 14/8/2015. Lãi suất của hợp đồng tại thời điểm giải ngân 14/8/2015 đến ngày 31/8/2015 là 9.53%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/một lần vào các ngày 01 và bằng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lãi suất cơ sở VNĐ trung hạn cộng (+) biên độ 3.13%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số: 174/2015/VCB-KHDN ngày 10 tháng 6 năm 2015. Mục đích đầu tư 05 xe chuyển trộn bê tông HINO mới 100%. Tổng hạn mức vay 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên 21/8/2015. Lãi suất của hợp đồng là 9%/năm, tại thời điểm rút vốn 21/8/15 và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn đầu tiên trở đi. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được xác định bằng: Lãi suất huy động VNĐ tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng công bố (+) 4,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	6.044.673.564
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>5.883.219</b>	<b>2.152.245.404</b>	<b>3.079.728.205</b>
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	3.079.728.205
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	18.600.735.530
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.530.224.000
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>2.158.128.623</b>	<b>-</b>	<b>13.150.239.735</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.079.728.205	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.600.735.530	6.044.673.564
Phân phối lợi nhuận	8.530.224.000	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	430.224.000	7.772.420.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	430.224.000	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	8.100.000.000	4.949.470.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	8.100.000.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>13.150.239.735</b>	<b>3.079.728.205</b>

(\*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	60.952.095.050	51.548.156.621	236.184.539.377	181.849.781.019
Doanh thu bán hàng hóa	7.336.130.899	2.726.665.767	32.934.355.281	7.093.621.002
Doanh thu xây lắp	-	-	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	423.797.673	63.068.786	2.855.768.181	1.000.897.256
<b>Cộng</b>	<b>68.712.023.622</b>	<b>54.337.891.174</b>	<b>283.344.237.967</b>	<b>189.944.299.277</b>

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	1.363.650	-	76.373.814	1.319.091
<b>Cộng</b>	<b>1.363.650</b>	<b>-</b>	<b>76.373.814</b>	<b>1.319.091</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm	55.391.086.328	46.936.947.894	212.240.638.436	167.034.931.907
Giá vốn bán hàng hóa	7.336.130.899	2.726.665.767	32.934.355.281	7.093.621.002
Giá vốn xây lắp	-	-	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	423.797.673	63.068.786	2.855.768.181	1.000.897.256
<b>Cộng</b>	<b>63.151.014.900</b>	<b>49.726.682.447</b>	<b>255.215.650.913</b>	<b>175.129.450.165</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.879.590	3.571.967	24.702.986	17.640.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.442.974.000	-	3.809.274.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	57.232.484	84.910.488	171.228.332
<b>Cộng</b>	<b>3.450.853.590</b>	<b>60.804.451</b>	<b>3.918.887.474</b>	<b>188.868.523</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	641.600.160	324.767.226	1.985.146.897	1.600.069.914
<b>Cộng</b>	<b>641.600.160</b>	<b>324.767.226</b>	<b>1.985.146.897</b>	<b>1.600.069.914</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.369.765.177	865.698.412	3.638.303.713	2.526.017.743
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(603.089.600)	539.663.200	(3.495.645)	539.663.200
Các khoản khác	1.224.441.335	483.976.104	3.899.526.453	2.292.783.545
<b>Cộng</b>	<b>1.991.116.912</b>	<b>1.889.337.716</b>	<b>7.534.334.521</b>	<b>5.358.464.488</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Thu nhập khác**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	-	428.807.702	-
Các khoản khác	51.306.870	-	61.281.870	-
<b>Cộng</b>	<b>51.306.870</b>	<b>-</b>	<b>490.089.572</b>	<b>-</b>

**29. Chi phí khác**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	17.150.000	6.249.998	35.150.000	42.950.000
Chi phí phạt thuế	30.523	54.615.105	2.070.067	111.341.097
Chi phí khác	3.300.001	80.278.448	17.980.601	85.678.448
<b>Cộng</b>	<b>20.480.524</b>	<b>141.143.551</b>	<b>55.200.668</b>	<b>239.969.545</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4 - 2015 #	Quý 4 - 2014	Năm 2015 #	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.408.607.936	2.316.764.685	22.886.508.200	7.803.894.597
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.335.493.476)	20.238.651	(3.405.723.332)	192.564.645
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	107.480.524	441.939.901	459.747.681	614.265.895
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	3.442.974.000	421.701.250	3.809.274.000	421.701.250
- Điều chỉnh giảm (hoàn nhập lãi chậm nộp thuế đã loại trừ năm trước)	-	-	56.197.013	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.073.114.460	2.337.003.336	19.480.784.868	7.996.459.242
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>676.085.181</b>	<b>514.140.734</b>	<b>4.285.772.670</b>	<b>1.759.221.033</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Năm 2015</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	236.184.539.377	32.934.355.281	11.369.575.128	2.855.768.181	283.344.237.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	76.373.814	-	-	-	76.373.814
Giá vốn	212.240.638.436	32.934.355.281	7.184.889.015	2.855.768.181	255.215.650.913
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	7.534.334.521
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	3.918.887.474
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.985.146.897
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.867.527.127</b>	-	<b>4.184.686.113</b>	-	<b>22.451.619.296</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	490.089.572
Chi phí khác	-	-	-	-	55.200.668
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>434.888.904</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>22.886.508.200</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	4.285.772.670
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	-	-	-	-	<b>18.600.735.530</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015	51.935.805.778	-	-	-	51.935.805.778
- Nguyên giá	107.604.654.862	-	-	-	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn	55.668.849.084	-	-	-	55.668.849.084
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2015	61.916.057.917	-	-	-	61.916.057.917
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2015	14.502.099.008	-	-	-	14.502.099.008



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Năm 2014</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	181.849.781.019	7.093.621.002	-	1.000.897.256	189.944.299.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.319.091	-	-	-	1.319.091
Giá vốn	167.034.931.907	7.093.621.002	-	1.000.897.256	175.129.450.165
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	5.358.464.488
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	188.868.523
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.600.069.914
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.813.530.021</b>	-	-	-	<b>8.043.864.142</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	239.969.545
Chi phí khác	-	-	-	-	(239.969.545)
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>7.803.894.597</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>1.759.221.033</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	<b>6.044.673.564</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>40.369.218.483</b>	-	-	-	<b>40.369.218.483</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014	85.239.516.034	-	-	-	85.239.516.034
- Nguyên giá	(44.870.297.551)	-	-	-	(44.870.297.551)
- Giá trị hao mòn	58.992.874.919	-	-	-	58.992.874.919
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2014	19.972.515.654	-	-	-	19.972.515.654
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2014	-	-	-	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.681.882.000	143.694.240.236
Chi phí nhân công	17.373.938.628	12.130.902.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.776.342.388	10.859.261.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.235.336.291	3.244.016.295
Chi phí khác bằng tiền	11.322.636.491	2.671.696.629
<b>Cộng</b>	<b>229.390.135.798</b>	<b>172.600.117.501</b>

### 33. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	14.502.099.008	-	14.502.099.008
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.101.500.000	-	8.101.500.000
<b>Cộng</b>	<b>48.532.468.967</b>	<b>9.608.422.000</b>	<b>58.140.890.967</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	19.972.515.654	-	19.972.515.654
Chi phí phải trả	19.828.607	-	19.828.607
Vay và nợ thuê tài chính	19.814.497.249	-	19.814.497.249
Phải trả khác	3.000.000	-	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.809.841.510</b>	<b>-</b>	<b>39.809.841.510</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.764.241.930	-	20.764.241.930
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	59.018.066.497	-	59.018.066.497
Phải thu khác	133.607.459	-	133.607.459
<b>Cộng</b>	<b>79.915.915.886</b>	<b>60.000.000</b>	<b>79.975.915.886</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.603.165.404	-	4.603.165.404
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	56.091.387.854	-	56.091.387.854
Phải thu khác	110.387.944	-	110.387.944
<b>Cộng</b>	<b>60.804.941.202</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.864.941.202</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Dinco	Bán hàng	41.267.599.700	29.753.827.472
	Mua hàng	1.207.516.300	570.058.102
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Bán hàng	41.043.035.050	10.044.641.690
	Mua hàng	15.568.178.350	860.980.310
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Mua hàng	6.205.039.000	11.497.208.000
	Bán hàng	8.205.000	-

#### c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	Phải thu khách hàng	5.509.274.702	13.946.333.203
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Phải thu khách hàng	1.438.456.200	1.287.477.917
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Phải trả người bán	527.625.000	3.835.234.000

#### d. Các giao dịch khác

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương thưởng	940.779.232	584.770.448
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	408.000.000	168.000.000
Ban Kiểm soát	Tiền thù lao	132.000.000	60.000.000

### 35. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Tài sản ngắn hạn khác	324.057.420	-
Phải thu ngắn hạn khác	55.647.944	379.705.364
Quỹ đầu tư phát triển	5.883.219	2.158.128.623
Quỹ dự phòng tài chính	2.152.245.404	-

#### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	800.844.769	-
Chi phí khác	1.040.814.314	239.969.545

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

